

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1239/QĐ-ĐHM ngày 29 tháng 09 năm 2015 của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh)

Tên chương trình: **Luật kinh tế**
Trình độ đào tạo: **Đại học**
Ngành đào tạo: **Luật Kinh tế (Business Law)** Mã số: **52380107**
Loại hình đào tạo: **Chính quy tập trung**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế tại Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh đào tạo cử nhân Luật Kinh tế:

– Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, hiểu biết đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước; có sức khỏe tốt; có những kỹ năng làm việc tốt; có kiến thức về pháp luật, thực tiễn hoạt động pháp lý ở Việt Nam và những kiến thức về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội có liên quan trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của đất nước;

– Có năng lực độc lập suy nghĩ, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp; có khả năng tự học nâng cao trình độ, tham gia nghiên cứu khoa học, ứng dụng kiến thức vào thực tiễn;

– Sinh viên tốt nghiệp ngành Luật Kinh tế có thể làm việc ở các cơ quan nhà nước, đơn vị cung cấp dịch vụ pháp lý, doanh nghiệp, hay các tổ chức nghiên cứu, giảng dạy.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế hướng đến việc đào tạo, trang bị cho sinh viên ba nhóm kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

1.2.1. Kiến thức

– Có kiến thức chung, căn bản thuộc chuẩn trình độ đại học của một cử nhân: Hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin, có kiến thức cơ bản về

khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, ngoại ngữ phù hợp với ngành đào tạo đáp ứng việc tiếp thu kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên môn;

- Có sự hiểu biết rộng và vững về cơ sở ngành Luật, có kiến thức nền tảng về luật nội dung các lĩnh vực pháp luật chung như Hiến pháp, luật hành chính, hình sự, dân sự, thương mại, hôn nhân và gia đình, lao động, đất đai và pháp luật về tố tụng, đồng thời chuyên sâu hơn trong lĩnh vực kinh doanh thương mại như luật sở hữu trí tuệ, luật cạnh tranh, luật thuế, luật bảo hiểm, luật đầu tư, chứng khoán... để vận dụng giải quyết các vấn đề pháp lý trong công việc và cuộc sống.

- Bên cạnh đó chương trình cũng cung cấp những kiến thức cơ bản và phù hợp về kinh tế, kế toán, tài chính doanh nghiệp để bổ trợ thêm kiến thức cho người học.

1.2.2. Kỹ năng

- Phát triển tư duy phân biện, khả năng làm việc độc lập cũng như khả năng ứng dụng các kiến thức pháp luật trong công việc và trong đời sống;

- Được trang bị những kỹ năng nghiên cứu, các kỹ năng thực hành nghề nghiệp liên quan đến hoạt động pháp lý; nhận diện được các vấn đề nảy sinh và đưa ra các quyết định phù hợp trong suốt quá trình làm việc;

- Được trang bị những kỹ năng mềm trong suốt quá trình học tập: Kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thương lượng – đàm phán, kỹ năng tư duy pháp lý ...;

- Có thể sử dụng tốt tiếng Anh phục vụ cho công việc;

- Có thể sử dụng tốt các phần mềm vi tính văn phòng;

- Được rèn luyện và trau dồi kỹ năng tự học phục vụ cho nhu cầu cập nhật kiến thức đáp ứng yêu cầu công tác và có thể học lên các bậc học cao hơn.

1.2.3. Thái độ

- Yêu nước, trung thành với Tổ quốc, hiểu biết và thấm nhuần chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước;

- Tôn trọng các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp;

- Có thái độ tốt và việc làm ủng hộ và bảo vệ sự công bằng; cảm nhận và kiến tạo công lý; tôn trọng pháp luật trong đời sống và công việc hằng ngày;

- Yêu nghề, thân thiện, cởi mở, thiện chí trong việc tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công việc;

- Có tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái và hợp tác;

- Có ý thức tự học để thích ứng với sự phát triển của xã hội;

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

2.1.1. Tri thức chuyên môn

- Đạt được kiến thức đại cương của trình độ đại học về lý luận Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, ngoại ngữ, tin học;

– Có kiến thức về cơ sở ngành luật, kiến thức nền tảng về luật nội dung các lĩnh vực pháp luật chung như Hiến pháp, luật hành chính, hình sự, dân sự, thương mại, hôn nhân và gia đình, lao động, đất đai.. và pháp luật về tổ tụng, đồng thời chuyên sâu hơn trong lĩnh vực kinh doanh thương mại như luật sở hữu trí tuệ, luật cạnh tranh, luật thuế, luật bảo hiểm, luật đầu tư, chứng khoán..

– Có kiến thức cơ bản và phù hợp về kinh tế, kế toán, tài chính doanh nghiệp.

2.1.2. Năng lực nghề nghiệp

– Vận dụng kiến thức chuyên môn và kiến thức bổ trợ để giải quyết các vấn đề pháp lý trong công việc và cuộc sống.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

– Khả năng phân biện, khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như khả năng ứng dụng các kiến thức pháp luật trong công việc và trong đời sống; kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng thực hành nghề nghiệp liên quan đến hoạt động pháp lý; nhận diện được các vấn đề nảy sinh và đưa ra các quyết định phù hợp trong quá trình làm việc.

2.2.2. Kỹ năng mềm

– Sinh viên được trang bị các kỹ năng mềm trong suốt quá trình học tập: kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thương lượng – đàm phán, kỹ năng tư duy pháp lý ...;

– Năng lực sử dụng ngoại ngữ: Sinh viên tốt nghiệp ngành Luật Kinh tế có chuẩn đầu ra đạt năng lực bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

– Năng lực sử dụng công nghệ thông tin: Sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

2.3. Thái độ

2.3.1. Phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân

– Yêu nước, trung thành với Tổ quốc, hiểu biết và thấm nhuần chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước;

– Có thái độ tốt và việc làm ủng hộ và bảo vệ sự công bằng; cảm nhận và kiên tạo công lý; tôn trọng pháp luật trong đời sống và công việc hằng ngày;

– Có ý thức tự học để thích ứng với sự phát triển của xã hội.

2.3.2. Trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ

– Tôn trọng các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp;

– Có tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái và hợp tác;

– Yêu nghề, thân thiện, cởi mở, thiện chí trong việc tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công việc.

2.4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Chương trình đào tạo ngành Luật nhằm hướng người học sau khi tốt nghiệp có thể công tác tại:

2.4.1. Cơ quan nhà nước

- Các cơ quan Đảng, Đoàn thể, các tổ chức chính trị, xã hội;
- Các cơ quan của Quốc hội; Hội đồng nhân dân các cấp;
- Ủy ban nhân dân các cấp;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, sở, phòng, ban chuyên môn tại các tỉnh/thành phố, quận/huyện;

Tại các đơn vị trên, người tốt nghiệp có thể làm việc ở các vị trí như: chuyên viên, quản lý tại các bộ phận nhân sự, chính sách, pháp luật, tuyên truyền pháp luật:

- Tòa án nhân dân các cấp: Thư ký, Thẩm phán (sau khi hội đủ các điều kiện);
- Viện kiểm sát nhân dân các cấp: Kiểm sát viên (sau khi hội đủ các điều kiện);
- Cơ quan thi hành án các cấp: Chấp hành viên (sau khi hội đủ các điều kiện);
- Công an nhân dân các cấp: Công an trong các lĩnh vực.

2.4.2. Các tổ chức tư vấn luật hoặc doanh nghiệp

- Các trung tâm cung cấp các dịch vụ tư vấn luật (văn phòng Luật sư, công ty luật,...) : Luật sư, Chuyên viên tư vấn pháp lý hoặc/và tranh tụng;
- Doanh nghiệp: Chuyên viên pháp lý, Luật sư công ty (sau khi hội đủ các điều kiện).

2.4.3. Các viện nghiên cứu, các cơ sở giáo dục và đào tạo có liên quan

Người tốt nghiệp có thể làm nghiên cứu viên, giảng viên, giáo viên dạy luật tại:

- Các Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu;
- Các Trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp;
- Các Trung tâm đào tạo nghề, ...

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sinh viên có kỹ năng tự học phục vụ cho nhu cầu cập nhật kiến thức đáp ứng yêu cầu công tác và có thể học lên các bậc học cao hơn.

2.6. Các tài liệu, chương trình, chuẩn quốc tế mà khoa tham khảo

Chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế được xây dựng trên cơ sở tham khảo các chương trình tương đương trong và ngoài nước:

2.6.1. Trong nước

- Chương trình đào tạo Luật, chuyên ngành Luật thương mại của Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh;
- Chương trình đào tạo Luật kinh doanh của Trường Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh;

- Chương trình đào tạo ngành Luật của Trường Đại học Luật Hà Nội.

2.6.2. Ngoài nước

Chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế được xây dựng trên cơ sở tham khảo các chương trình đào tạo ngành tương đương (Bachelor of Business Law) của một số trường đại học nước ngoài như:

- Đại học Bond (Úc);
- Đại học Viên (Vienna University of Economics and Business) – Áo;
- Đại học Zurich (Zurich University of Applied Sciences) -Thụy Sĩ;
- Đại học Washington (Washington College of Law)-Mỹ.

3. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo của chương trình là 4 năm với 11 học kỳ.

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng khối lượng kiến thức tích lũy cho toàn khóa tối thiểu là **126** tín chỉ, không bao gồm Giáo dục Thể chất (5 tín chỉ) và Giáo dục Quốc phòng (8 tín chỉ).

5. Đối tượng tuyển sinh

Công dân đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các điều kiện được quy định tại điều 27 Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều 25 Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số tín chỉ môn học và khối lượng kiến thức quy định cho chương trình đào tạo mỗi khóa;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,0 trở lên;
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và Giáo dục Thể chất.

7. Thang điểm

Chương trình đào tạo sử dụng thang điểm 10 và quy tương đương sang điểm chữ theo quy định của nhà trường.

8. Nội dung chương trình

| STT | Môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | | | Môn học trước |
|---|---|------------|------------|-----------|----------|---------------|
| | | | TC | LT | TH | |
| 8.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương | | | 30 | 30 | | |
| 8.1.1. Lý luận chính trị | | | 10 | 10 | | |
| 1. | Những NLCB CN Mác- Lênin (P1) | POLI1201 | 2 | 2 | | |
| 2. | Những NLCB CN Mác- Lênin (P2) | POLI2302 | 3 | 3 | | |
| 3. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | POLI2201 | 2 | 2 | | |
| 4. | Đường lối CM của Đảng CSVN | POLI2301 | 3 | 3 | | |
| 8.1.2. Khoa học xã hội¹ Chọn 1 trong 3 môn sau: | | | 2 | 2 | | |
| 5. | Tâm lý học đại cương | SOCI1201 | 2 | 2 | | |
| 6. | Xã hội học đại cương | SOCI1301 | 3 | 3 | | |
| 7. | Quản trị học | BADM1301 | 3 | 3 | | |
| 8.1.3. Ngoại ngữ | | | 14 | 14 | | |
| 8. | Tiếng Anh nâng cao 1 | GENG0405 | 4 | 4 | | |
| 9. | Tiếng Anh nâng cao 2 | GENG0406 | 4 | 4 | | |
| 10. | Tiếng Anh nâng cao 3 | GENG0307 | 3 | 3 | | |
| 11. | Tiếng Anh nâng cao 4 | GENG0308 | 3 | 3 | | |
| 8.1.4. Toán - Tin học – Khoa học tự nhiên | | | 4 | 4 | | |
| 12. | Tin học đại cương | COMP0401 | 4 | 4 | | |
| 8.1.5. Giáo dục Thể chất | | | 5 | | 5 | |
| 13. | Giáo dục Thể chất 1 | PEDU1201 | 2 | | 2 | |
| 14. | Giáo dục Thể chất 2: <i>Chọn 01 trong các môn</i> | | 3 | | 3 | |

¹ Mục 8.1.2 quy định 02 tín chỉ là quy định tối thiểu, sinh viên có thể chọn 03 tín chỉ.

| STT | Môn học | | Mã môn học | Số tín chỉ | | | Môn học trước |
|-----|--|-------------------------|------------|------------|----------|-----------------------------------|---------------|
| | | | | TC | LT | TH | |
| | <i>sau:</i> | | | | | | |
| | Bóng chuyền | PEDU1302 | | | | | |
| | Bóng ném | PEDU1303 | | | | | |
| | Bóng đá | PEDU1304 | | | | | |
| | Bơi lội | PEDU1305 | | | | | |
| | 8.1.6. Giáo dục Quốc phòng – An ninh | | 8 | | 8 | | |
| 15. | Giáo dục Quốc phòng | DEDU1801 | 8 | | 8 | | |
| | 15.1. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | | 96 | 92 | 4 | | |
| | 8.2.1. Kiến thức cơ sở | | 18 | 18 | | | |
| | Bắt buộc | | | | | | |
| 16. | Kinh tế Vi mô 1 | ECON1301 | 3 | 3 | | | |
| 17. | Kinh tế Vĩ mô 1 | ECON1302 | 3 | 3 | | | |
| 18. | Lý luận nhà nước và pháp luật | BLAW1301 | 3 | 3 | | | |
| 19. | Lịch sử nhà nước và pháp luật | BLAW1302 | 3 | 3 | | | |
| 20. | Kỹ thuật xây dựng văn bản | BLAW2204 | 2 | 2 | | Luật hành chính | |
| 21. | Luật học so sánh | BLAW4201 | 2 | 2 | | Luật dân sự 1, 2 | |
| | Tự chọn: Chọn 01 trong 02 môn | | 2 | 2 | | | |
| 22. | 13.1 | <i>Tư duy phản biện</i> | BLAW1206 | 2 | 2 | | |
| | 13.2 | <i>Logic học</i> | ACCO1201 | 2 | 2 | | |
| | 8.2.2. Kiến thức ngành và chuyên sâu | | 62 | 62 | | | |
| | 8.2.2.1. Kiến thức chung | | 28 | 28 | | | |
| 23. | Luật hiến pháp | BLAW2301 | 3 | 3 | | Lý luận NN và PL | |
| 24. | Luật hành chính | BLAW2302 | 3 | 3 | | Luật hiến pháp | |
| 25. | Luật hình sự | BLAW2305 | 3 | 3 | | Luật hiến pháp | |
| 26. | Luật dân sự 1 | BLAW2304 | 3 | 3 | | Luật hiến pháp | |
| 27. | Luật dân sự 2 | BLAW2306 | 3 | 3 | | Luật dân sự 1 | |
| 28. | Luật hôn nhân gia đình | BLAW1203 | 2 | 2 | | Luật hành chính, Luật dân sự 1, 2 | |

| STT | Môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | | | Môn học trước |
|--|--|------------|------------|-----------|----|---|
| | | | TC | LT | TH | |
| 29. | Luật tố tụng hình sự | BLAW1204 | 2 | 2 | | Luật Hình sự |
| 30. | Luật tố tụng dân sự | BLAW3302 | 3 | 3 | | Luật dân sự 1, 2 |
| 31. | Công pháp quốc tế | BLAW3301 | 3 | 3 | | Luật hiến pháp, Luật hành chính, Luật dân sự 1 |
| 32. | Tư pháp quốc tế | BLAW3305 | 3 | 3 | | Công pháp quốc tế, Luật dân sự 1, 2, Luật HN&GD, Luật thương mại 1, 2, 3, Luật lao động, Luật sở hữu trí tuệ |
| 8.2.2.2. Kiến thức chuyên ngành | | | 34 | 34 | | |
| Bắt buộc | | | 30 | 30 | | |
| 33. | Luật thương mại 1 <i>(Pháp luật về các loại hình thương nhân)</i> | BLAW1303 | 3 | 3 | | Luật dân sự 1 |
| 34. | Luật thương mại 2 <i>(Pháp luật về hoạt động thương mại)</i> | BLAW3308 | 3 | 3 | | Luật dân sự 2, luật thương mại 1 |
| 35. | Luật thương mại 3 <i>(Phá sản và giải quyết tranh chấp)</i> | BLAW2202 | 2 | 2 | | Luật dân sự 1,2 Luật thương mại 1,2 |
| 36. | Luật lao động | BLAW2303 | 3 | 3 | | Luật dân sự 1, 2; Luật thương mại 1,2,3 |
| 37. | Luật đất đai | BLAW3304 | 3 | 3 | | Luật hành chính, luật dân sự 1,2 |
| 38. | Luật tài chính | BLAW1205 | 2 | 2 | | Luật Hiến pháp, Luật hành chính |
| 39. | Pháp luật về Thuế | BLAW4308 | 3 | 3 | | Luật Hành chính, Luật dân sự 1, Luật |

| STT | Môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | | | Môn học trước |
|---|------------------------------|------------|------------|----------|----|---|
| | | | TC | LT | TH | |
| | | | | | | thương mại 1 |
| 40. | Luật ngân hàng | BLAW2203 | 2 | 2 | | Luật hành chính, Luật dân sự 1, 2, luật thương mại 1 |
| 41. | Luật thương mại quốc tế | BLAW4301 | 3 | 3 | | Luật dân sự 1, 2, Luật thương mại 1,2,3; Tư pháp quốc tế (hoặc học song song với Tư pháp quốc tế) |
| 42. | Luật sở hữu trí tuệ | BLAW4304 | 3 | 3 | | Luật dân sự 1,2; Luật thương mại 1 |
| 43. | Luật cạnh tranh | BLAW4302 | 3 | 3 | | Luật hành chính, Luật thương mại 1,2; Luật sở hữu trí tuệ |
| Tự chọn: Chọn tối thiểu 4 tín chỉ trong các môn học sau: | | | 4 | 4 | | |
| 44. | Luật môi trường | BLAW4207 | 2 | 2 | | Luật hành chính, Luật dân sự 1, Luật thương mại 1 |
| 45. | Luật đầu tư | BLAW4206 | 2 | 2 | | Luật hành chính, Luật dân sự 1, Luật thương mại 1, 3 |
| 46. | Luật kinh doanh bảo hiểm | BLAW4205 | 2 | 2 | | Luật dân sự 1, 2 Luật thương mại 1, 2 |
| 47. | Luật kinh doanh bất động sản | BLAW3201 | 2 | 2 | | Luật đất đai, luật dân sự 1,2; |

| STT | Môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | | | Môn học trước |
|------------------|---|------------|------------|------------|----------|---|
| | | | TC | LT | TH | |
| | | | | | | Luật thương mại 1,2 |
| 48. | Pháp luật về xuất nhập khẩu | BLAW4202 | 2 | 2 | | Luật hành chính, luật dân sự 1, 2, luật thương mại 1, 2 |
| 49. | Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán | BLAW3202 | 2 | 2 | | Luật hành chính, luật dân sự 1,2; Luật thương mại 1,2 |
| 50. | Kỹ thuật (Kỹ năng) đàm phán và soạn thảo hợp đồng | BLAW4208 | 2 | 2 | | Luật dân sự 1,2, Luật thương mại 1,2,3 |
| | 8.2.3. Kiến thức bổ trợ | | 6 | 6 | | |
| | <i>Bắt buộc</i> | | 3 | 3 | | |
| 51. | Nguyên lý kế toán | ACCO2301 | 3 | 3 | | |
| | Tự chọn: Chọn tối thiểu 3 tín chỉ trong các môn học sau: | | 3 | 3 | | |
| 52. | Tài chính doanh nghiệp 1 | FINA3319 | 3 | 3 | | |
| 53. | Tài chính quốc tế | FINA3301 | 3 | 3 | | |
| 54. | Kế toán doanh nghiệp 1 | ACCO2402 | 4 | 4 | | |
| 55. | Kiểm toán 1 | ACCO3302 | 3 | 3 | | |
| 56. | Thanh toán quốc tế | FINA3302 | 3 | 3 | | |
| 57. | Quản trị nhân lực | BADM2303 | 3 | 3 | | |
| | 8.2.4. Thực tập và làm Khóa luận tốt nghiệp | | 10 | 6 | 4 | |
| 58. | Thực tập tốt nghiệp (Internship) | BLAW4899 | 4 | | 4 | |
| 59. | Khóa luận tốt nghiệp (BA thesis), hoặc thay thế bởi 6 tín chỉ từ những môn chuyên ngành tự chọn hoặc bổ trợ tự chọn | BLAW4699 | 6 | 6 | | |
| Tổng cộng | | | 126 | 122 | 4 | |

9. Kế hoạch giảng dạy

| STT | Tên môn học | | Mã môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|-----------------|--|-----------------------------|------------|------------|-----------|----|---------|
| | | | | TC | LT | TH | |
| HỌC KỲ 1 | | | | 13 | 13 | | |
| 1 | Tin học đại cương | | COMP0401 | 4 | 4 | | |
| 2 | Chọn 01 trong 02 môn | | | 2 | 2 | | |
| | 2.1 | <i>Tư duy phản biện</i> | BLAW1206 | 2 | 2 | | |
| | 2.2 | <i>Logic học</i> | ACCO1201 | 2 | 2 | | |
| 3 | Lý luận nhà nước và pháp luật | | BLAW1301 | 3 | 3 | | |
| 4 | Tiếng Anh nâng cao 1 | | GENG0405 | 4 | 4 | | |
| 5 | Giáo dục Thể chất 1 (2TC) | | PEDU1201 | 2 | | 2 | |
| HỌC KỲ 2 | | | | 11 | 11 | | |
| 1 | Những NLCB của CN Mác - Lênin (P1) | | POLI1201 | 2 | 2 | | |
| 2 | Chọn 1 trong 3 môn: | | | 2 | 2 | | |
| | 2.1 | <i>Xã hội học đại cương</i> | SOCI1301 | 3 | 3 | | |
| | 2.2 | <i>Tâm lý học đại cương</i> | SOCI1201 | 2 | 2 | | |
| | 2.3 | <i>Quản trị học</i> | BADM1301 | 3 | 3 | | |
| 3 | Lịch sử nhà nước và pháp luật | | BLAW1302 | 3 | 3 | | |
| 4 | Tiếng Anh nâng cao 2 | | GENG0406 | 4 | 4 | | |
| 5 | Giáo dục Thể chất 2 (Chọn 01 trong các môn sau) | | | 3 | | 3 | |
| | Giáo dục Thể chất 2 (Bóng chuyền) | | PEDU1302 | | | | |
| | Giáo dục Thể chất 2 (Bóng ném) | | PEDU1303 | | | | |
| | Giáo dục Thể chất 2 (Bóng đá) | | PEDU1304 | | | | |
| | Giáo dục Thể chất 2 (Bơi lội) | | PEDU1305 | | | | |
| 6 | Giáo dục Quốc phòng | | DEDU1801 | 8 | | 8 | |
| HỌC KỲ 3 | | | | 12 | 12 | | |
| 1 | Những NLCB của CN Mác - Lênin (P2) | | POLI2302 | 3 | 3 | | |
| 2 | Kinh tế Vi mô 1 | | ECON1301 | 3 | 3 | | |
| 3 | Luật hiến pháp | | BLAW2301 | 3 | 3 | | |

| STT | Tên môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|-----------------|---|------------|------------|-----------|----|---------|
| | | | TC | LT | TH | |
| 4 | Tiếng Anh nâng cao 3 | GENG0307 | 3 | 3 | | |
| HỌC KỲ 4 | | | 14 | 14 | | |
| 1 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | POLI2201 | 2 | 2 | | |
| 2 | Kinh tế Vĩ mô 1 | ECON1302 | 3 | 3 | | |
| 3 | Luật hành chính | BLAW2302 | 3 | 3 | | |
| 4 | Tiếng Anh nâng cao 4 | GENG0308 | 3 | 3 | | |
| 5 | Luật dân sự 1 | BLAW2304 | 3 | 3 | | |
| HỌC KỲ 5 | | | 12 | 12 | | |
| 1 | Đường lối CM của Đảng CSVN | POLI2301 | 3 | 3 | | |
| 2 | Nguyên lý kế toán | ACCO2301 | 3 | 3 | | |
| 3 | Luật dân sự 2 | BLAW2306 | 3 | 3 | | |
| 4 | Luật hình sự | BLAW2305 | 3 | 3 | | |
| HỌC KỲ 6 | | | 13 | 13 | | |
| 1 | Luật hôn nhân gia đình | BLAW1203 | 2 | 2 | | |
| 2 | Luật tố tụng dân sự | BLAW3302 | 3 | 3 | | |
| 3 | Luật thương mại 1 (Pháp luật về các loại hình thương nhân) | BLAW1303 | 3 | 3 | | |
| 4 | Luật đất đai | BLAW3304 | 3 | 3 | | |
| 5 | Luật tài chính | BLAW1205 | 2 | 2 | | |
| HỌC KỲ 7 | | | 13 | 13 | | |
| 1 | Luật tố tụng hình sự | BLAW1204 | 2 | 2 | | |
| 2 | Luật thương mại 2 (Pháp luật về hoạt động thương mại) | BLAW3308 | 3 | 3 | | |
| 3 | Pháp luật về Thuế | BLAW4308 | 3 | 3 | | |
| 4 | Luật ngân hàng | BLAW2203 | 2 | 2 | | |

| STT | Tên môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|------------------|---|------------|------------|-----------|----|---------|
| | | | TC | LT | TH | |
| 5 | Môn bổ trợ tự chọn | | 3 | 3 | | |
| HỌC KỲ 8 | | | 11 | 11 | | |
| 1 | Luật sở hữu trí tuệ | BLAW4304 | 3 | 3 | | |
| 2 | Luật thương mại 3 (Phá sản và giải quyết tranh chấp) | BLAW2202 | 2 | 2 | | |
| 3 | Kỹ thuật xây dựng văn bản | BLAW2204 | 2 | 2 | | |
| 4 | Môn chuyên ngành tự chọn 1: chọn 1 trong 3 môn: | | 2 | 2 | | |
| | 4.1 Luật môi trường | BLAW4207 | 2 | 2 | | |
| | 4.2 Pháp luật về xuất nhập khẩu | BLAW4202 | 2 | 2 | | |
| | 4.3 Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán | BLAW3202 | 2 | 2 | | |
| 5 | Môn thay thế KLTN 1 ² | | 2 | 2 | | |
| HỌC KỲ 9 | | | 13 | 13 | | |
| 1 | Công pháp quốc tế | BLAW3301 | 3 | 3 | | |
| 2 | Luật lao động | BLAW2301 | 3 | 3 | | |
| 3 | Luật cạnh tranh | BLAW4302 | 3 | 3 | | |
| | Môn chuyên ngành tự chọn 2: chọn 1 trong 2 môn | | 2 | 2 | | |
| 4 | 4.1 Luật kinh doanh bất động sản | BLAW3201 | 2 | 2 | | |
| | 4.2 Kỹ thuật (Kỹ năng) đàm phán và soạn thảo hợp đồng | BLAW4208 | 2 | 2 | | |
| 5 | Môn thay thế KLTN 2 ³ | | 2 | 2 | | |
| HỌC KỲ 10 | | | 10 | 10 | | |
| 1 | Tư pháp quốc tế | BLAW3305 | 3 | 3 | | |

² Số tín chỉ là 2 hoặc là 3 (tùy thuộc số tín chỉ môn tích lũy)

³ Số tín chỉ là 2 hoặc là 3 (tùy thuộc số tín chỉ môn tích lũy)

| STT | Tên môn học | | Mã môn học | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|------------------|---|---------------------------------|------------|------------|----------|----------|---------|
| | | | | TC | LT | TH | |
| 2 | Luật thương mại quốc tế | | BLAW4301 | 3 | 3 | | |
| 3 | Luật học so sánh | | BLAW4201 | 2 | 2 | | |
| 4 | Môn thay thế KLTN 3: chọn 1 trong 2 môn sau | | | 2 | 2 | | |
| | 4.1 | <i>Luật Kinh doanh bảo hiểm</i> | BLAW4205 | 2 | 2 | | |
| | 4.2 | <i>Luật đầu tư</i> | BLAW4206 | 2 | 2 | | |
| HỌC KỲ 11 | | | | 10 | 6 | 4 | |
| 1 | Thực tập tốt nghiệp (Internship) | | BLAW4899 | 4 | | 4 | |
| 2 | Khóa luận tốt nghiệp (BA thesis) | | BLAW4699 | 6 | 6 | | |

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Danh mục các môn học tương đương & thay thế

| TT | Các chương trình cũ | | | | Chương trình mới | | | |
|---|--|------------|------------|----|---------------------------|------------|------------|----|
| | Tên môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | | Tên môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | |
| | | | LT | TH | | | LT | TH |
| DANH MỤC CÁC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG | | | | | | | | |
| 1. | Tin học đại cương | COMP1401 | 2 | 1 | Tin học đại cương | COMP0401 | 4 | |
| 2. | Tiếng Anh căn bản 1 | GENG1401 | 4 | | Tiếng Anh căn bản 3 | GENG0403 | 4 | |
| 3. | Tiếng Anh căn bản 2 | GENG1402 | 4 | | Tiếng Anh căn bản 4 | GENG0404 | 4 | |
| 4. | Tiếng Anh nâng cao 1 | GENG1403 | 4 | | Tiếng Anh nâng cao 1 | GENG0405 | 4 | |
| 5. | Tiếng Anh nâng cao 2 | GENG1404 | 4 | | Tiếng Anh nâng cao 2 | GENG0406 | 4 | |
| 6. | Tiếng Anh nâng cao 3 | GENG2317 | 3 | | Tiếng Anh nâng cao 3 | GENG0307 | 3 | |
| 7. | Tiếng Anh nâng cao 4 | GENG2318 | 3 | | Tiếng Anh nâng cao 4 | GENG0308 | 3 | |
| 8. | Luật tài chính | BLAW3306 | 3 | | Luật tài chính | BLAW1205 | 2 | |
| 9. | Xây dựng văn bản pháp luật và hợp đồng | BLAW3309 | 3 | | Kỹ thuật xây dựng văn bản | BLAW2204 | 2 | |

| TT | Các chương trình cũ | | | | Chương trình mới | | | |
|--------------------------------------|--|------------|------------|----|--|------------|------------|----|
| | Tên môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | | Tên môn học | Mã môn học | Số tín chỉ | |
| | | | LT | TH | | | LT | TH |
| 10. | Luật hình sự I, II | BLAW2502 | 5 | | Luật hình sự | BLAW2305 | 3 | |
| 11. | Luật tố tụng hình sự | BLAW3303 | 3 | | Luật tố tụng hình sự | BLAW1204 | 2 | |
| 12. | Luật thương mại 1 | BLAW3401 | 4 | | Luật Thương mại 1 (Pháp luật về các loại hình thương nhân) | BLAW1303 | 3 | |
| 13. | Luật ngân hàng và chứng khoán | BLAW4303 | 3 | | Luật ngân hàng | BLAW2203 | 2 | |
| 14. | Luật môi trường | BLAW4305 | 3 | | Luật môi trường | BLAW4207 | 2 | |
| 15. | Luật đầu tư | BLAW3307 | 3 | | Luật đầu tư | BLAW4206 | 2 | |
| 16. | Luật kinh doanh bảo hiểm | BLAW4306 | 3 | | Luật kinh doanh bảo hiểm | BLAW4205 | 2 | |
| 17. | Luật kinh doanh bất động sản | BLAW4307 | 3 | | Luật kinh doanh bất động sản | BLAW3201 | 2 | |
| 18. | Quản trị nhân sự | BADM2203 | 2 | | Quản trị nhân lực | BADM2303 | 3 | |
| DANH MỤC CÁC MÔN HỌC THAY THẾ | | | | | | | | |
| 19. | Lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới | BLAW1201 | 2 | | Lịch sử nhà nước và pháp luật | BLAW1302 | 3 | |
| 20. | Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam | BLAW1202 | 2 | | | | | |
| 21. | Đàm phán | BADM4222 | 2 | | Kỹ thuật (Kỹ năng) đàm phán và soạn thảo hợp đồng. | BLAW4208 | 2 | |
| 22. | Pháp luật hợp đồng trong kinh doanh | BLAW4204 | 2 | | | | | |
| 23. | Luật dân sự I, II | BLAW2501 | 5 | | Luật dân sự 1 | BLAW2304 | 3 | |
| | | | | | Luật dân sự 2 | BLAW2306 | 3 | |

10.2. Tiết giảng quy đổi

- 01 tín chỉ (tc) = 15 tiết học lý thuyết
= 30 - 45 tiết thảo luận
= 30 giờ chuẩn bị cá nhân

= 40 - 90 giờ thực tập tại cơ sở

= 45 - 60 giờ làm tiểu luận, Khóa luận tốt nghiệp

10.3. Tính liên thông

Chương trình đào tạo trình độ đại học đã chú ý đến tính liên thông, đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp đại học có thể học lên trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ khoa học Luật học.

10.4. Xây dựng đề cương chi tiết các môn học

Trên cơ sở chương trình đào tạo, giảng viên biên soạn đề cương chi tiết các môn học theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của trường với một số điểm cần lưu ý:

– Việc triển khai chi tiết các môn học phải đảm bảo tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, cần qui định các môn học tiên quyết của môn học kế tiếp trong chương trình đào tạo;

– Về nội dung: Trừ phần kiến thức tự chọn, các môn học còn lại là bắt buộc thực hiện. Nội dung trong đề cương là những nội dung cốt lõi của môn học. Có thể bổ sung thêm nội dung hay thời lượng cho một môn học nào đó, phần thời lượng thêm vào được lấy từ thời lượng môn học tự học của khối kiến thức tương ứng;

– Phần kiến thức tự chọn: Sinh viên lựa chọn các môn học trên cơ sở số tín chỉ tích lũy quy định cho nhóm môn học tự chọn để đảm bảo tích lũy đủ số tín chỉ. Phần kiến thức tự chọn, hàng năm có thể thay đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu cập nhật và hội nhập;

– Về yêu cầu thực hiện số lượng bài tập (nếu có) của các môn học do giảng viên qui định nhằm giúp sinh viên nắm vững kiến thức lý thuyết, rèn luyện kỹ năng cần thiết;

– Tất cả các môn học đều phải có giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn... đã in sẵn cung cấp cho sinh viên. Tùy theo nội dung các môn học, giảng viên xác định phương pháp giảng dạy cho phù hợp.

10.5. Định hướng phương pháp dạy học

Chương trình được biên soạn theo hướng đổi mới các phương pháp dạy và học đại học: giảm số giờ lý thuyết, dành nhiều thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập và thực tập;

Khối kiến thức của chương trình phù hợp với khuôn khổ mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định cho chương trình giáo dục trình độ đại học 4,0 năm.

10.6. Định hướng đánh giá

Đánh giá học tập thường xuyên bằng kiểm tra lý thuyết, thực hành, viết tiểu luận, vấn đáp.

Tổ chức thi kết thúc môn học theo hình thức: tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tiểu luận hoặc kết hợp với các hình thức trên.

Quy trình tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá thực hiện theo quy chế hiện hành của nhà trường.

10.7. Đối với các môn tiếng Anh

– Sau khi trúng tuyển, sinh viên được tham gia kiểm tra trình độ Tiếng Anh đầu vào để xác định học mức độ tiếng Anh phù hợp.

– Miễn, giảm môn học Tiếng Anh thực hiện theo quy định của Nhà trường.

– Chuẩn đầu ra Tiếng Anh thực hiện theo quy định của Nhà trường.

10.8. Tốt nghiệp:

Ngoài môn Thực tập tốt nghiệp, sinh viên thực hiện Khóa luận tốt nghiệp hoặc học các môn học tích lũy thay thế khóa luận khi hội đủ điều kiện tại “**Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ**” hiện hành của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh và quy định của Khoa, cụ thể như sau:

10.8.1. Tốt nghiệp với Khóa luận tốt nghiệp:

– Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;

– Có điểm trung bình chung học tập đạt từ 7,0 trở lên;

– Có sự đồng ý của giảng viên hướng dẫn để làm Khóa luận tốt nghiệp.

10.8.2. Tốt nghiệp với các môn học tích lũy thay thế Khóa luận:

Đối với các môn học tích lũy để tốt nghiệp, sinh viên có thể tích lũy dần dần ở các học kỳ. Các môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp được chọn trong phần các môn chuyên ngành tự chọn hoặc bổ trợ tự chọn để đảm bảo khối lượng tín chỉ tối thiểu của chương trình.

11. Đề cương chi tiết các môn học (đính kèm chương trình)

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Phúc